

Số: 45/QĐ-SXD

Thái Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố bảng đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Thái Bình

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 17/7/2009 của UBND tỉnh Thái Bình về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Xây dựng Thái Bình;

Căn cứ Công văn số 1167/UBND-CTXDGT ngày 15/4/2016 của UBND tỉnh V/v triển khai thực hiện các Thông tư số 05/2016/TT-BXD; Thông tư số 06/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng và xây dựng các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Công bố bảng đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 1/5/2016.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở, ngành có liên quan;
- UBND các huyện; thành phố;
- Các tổ chức tham gia HĐXD;
- Lưu: VP ; QLKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hiền



BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Kèm theo quyết định số 45/QĐ-SXD ngày 28/4/2016 của Sở Xây dựng về việc công bố bảng đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Thái Bình)

1. Nội dung bảng đơn giá nhân công

1.1. Cơ sở xác định:

- Nghị định 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động;

- Thông tư số 05/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 10/3/2016 Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Đơn giá nhân công được khảo sát của các vùng trên địa bàn tỉnh.

1.2. Cách xác định đơn giá nhân công:

- Đơn giá nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016;

- Đơn giá nhân công được xác định trên cơ sở so sánh giữa đơn giá nhân công khảo sát của các vùng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 03 phương pháp xác định giá nhân công thị trường trong xây dựng với đơn giá nhân công được xác định theo mức lương cơ sở đầu vào của Phụ lục số 1 Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng;

- Sau khi so sánh; đơn giá nhân công khảo sát của các vùng phù hợp với đơn giá nhân công xác định trên cơ sở mức lương cơ sở đầu vào ở mức cao nhất công bố tại Phụ lục số 1 Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng; Do đó sử dụng mức lương cơ sở đầu vào ở mức cao nhất làm cơ sở xác định đơn giá nhân công.

- Địa bàn áp dụng mức lương đầu vào theo quy định tại Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ, cụ thể:

+ Khu vực thành phố Thái Bình (vùng III) mức lương cơ sở đầu vào là: 2.154.000 đồng/tháng;

+ Khu vực các huyện còn lại (vùng IV) mức lương cơ sở đầu vào là: 2.050.000 đồng/tháng;

2. Kết cấu bảng đơn giá nhân công:

Bảng đơn giá nhân công bao gồm:

+ Bảng số 1: Đơn giá ngày công của công nhân xây dựng;

+ Bảng số 2: Đơn giá ngày công của kỹ sư trực tiếp;

+ Bảng số 3: Đơn giá ngày công của nghệ nhân;

+ Bảng số 4: Đơn giá ngày công của công nhân lái xe;

+ Bảng số 5: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu; thuyền; thiết bị khác;

+ Bảng số 5.1: Đơn giá ngày công của thuyền trưởng; thuyền phó; máy 1; máy 2 của tàu; ca nô; cần câu nổi; búa nổi và tàu đóng cọc;

+ Bảng số 5.2: Đơn giá ngày công của thủy thủ; thợ máy; thợ điện;

+ Bảng số 5.3: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút; tàu cuốc nạo vét sông;

+ Bảng số 5.4: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút; tàu cuốc; tàu đào gàu ngoạm nạo vét biên;

Bảng số 6: Đơn giá ngày công của thợ lặn.

Bảng số 1: Đơn giá ngày công của công nhân xây dựng*Đơn vị tính: đồng*

Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương cơ sở đầu vào	
		Thành phố	Các huyện
		2.154.000	2.050.000
Nhóm I			
1,0	1,550	128.412	122.212
2,0	1,830	151.608	144.288
2,5	1,995	165.278	157.298
2,7	2,061	170.746	162.502
3,0	2,160	178.948	170.308
3,2	2,238	185.410	176.458
3,3	2,277	188.641	179.533
3,5	2,355	195.103	185.683
3,7	2,433	201.565	191.833
4,0	2,550	211.258	201.058
4,3	2,688	222.690	211.938
4,5	2,780	230.312	219.192
4,7	2,872	237.934	226.446
5,0	3,010	249.367	237.327
5,2	3,120	258.480	246.000
5,5	3,285	272.150	259.010
6,0	3,560	294.932	280.692
7,0	4,200	347.954	331.154
Nhóm II			
1,0	1,760	145.809	138.769
2,0	2,070	171.492	163.212
2,5	2,255	186.818	177.798
2,7	2,329	192.949	183.633
3,0	2,440	202.145	192.385
3,2	2,524	209.104	199.008
3,3	2,566	212.583	202.319
3,5	2,650	219.542	208.942
3,7	2,734	226.501	215.565

Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương cơ sở đầu vào	
		Thành phố	Các huyện
		2.154.000	2.050.000
4,0	2,860	236.940	225.500
4,3	3,013	249.615	237.563
4,5	3,115	258.066	245.606
4,7	3,217	266.516	253.648
5,0	3,370	279.192	265.712
5,2	3,488	288.967	275.015
5,5	3,665	303.631	288.971
6,0	3,960	328.071	312.231
7,0	4,650	385.235	366.635

Ghi chú:

1) Nhóm I: Công nhân thực hiện các công việc

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào, đắp đất;

- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);

- Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2) Nhóm II: Các công việc còn lại không thuộc nhóm I

Bảng số 2: Đơn giá ngày công của kỹ sư trực tiếp*Đơn vị tính: đồng*

Cấp bậc kỹ sư	Hệ số lương	Mức lương cơ sở đầu vào	
		Thành phố	Các huyện
		2.154.000	2.050.000
1,0	2,34	193.860	184.500
2,0	2,65	219.542	208.942
3,0	2,96	245.225	233.385
4,0	3,27	270.907	257.827
5,0	3,58	296.589	282.269
6,0	3,89	322.272	306.712
7,0	4,20	347.954	331.154
8,0	4,51	373.636	355.596

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương, đơn giá ngày công áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3: Đơn giá ngày công của nghệ nhân*Đơn vị tính: đồng*

Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Mức lương cơ sở đầu vào	
		Thành phố	Các huyện
		2.154.000	2.050.000
1,0	6,25	517.788	492.788
2,0	6,73	557.555	530.635

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương, đơn giá ngày công tại bảng số 3.

Bảng số 4: Đơn giá ngày công của công nhân lái xe*Đơn vị tính: đồng*

Cấp bậc công nhân lái xe	Hệ số lương	Mức lương cơ sở đầu vào	
		Thành phố	Các huyện
		2.154.000	2.050.000
Nhóm I			
1,0	2,18	180.605	171.885
2,0	2,57	212.915	202.635
3,0	3,05	252.681	240.481
4,0	3,60	298.246	283.846
Nhóm II			
1,0	2,51	207.944	197.904
2,0	2,94	243.568	231.808
3,0	3,44	284.991	271.231
4,0	4,05	335.527	319.327
Nhóm III			
1,0	2,99	247.710	235.750
2,0	3,50	289.962	275.962
3,0	4,11	340.498	324.058
4,0	4,82	399.318	380.038

Ghi chú:

- Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.
- Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.
- Nhóm 3: Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

**Bảng số 5: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu, thuyền,
thiết bị khác**

**Bảng số 5.1: Đơn giá ngày công của thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2
của tàu, ca nô, cần câu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc**

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương đầu cơ sở đầu vào	
			Thành phố	Các huyện
			2.154.000	2.050.000
	Nhóm I			
Thuyền trưởng	1	3,73	309.016	294.096
	2	3,91	323.928	308.288
Thuyền phó 1, máy 1	1	3,17	262.622	249.942
	2	3,30	273.392	260.192
Thuyền phó 2, máy 2	1	2,66	220.371	209.731
	2	2,81	232.798	221.558
	Nhóm II			
Thuyền trưởng	1	4,14	342.983	326.423
	2	4,36	361.209	343.769
Thuyền phó 1, máy 1	1	3,55	294.104	279.904
	2	3,76	311.502	296.462
Thuyền phó 2, máy 2	1	2,93	242.739	231.019
	2	3,10	256.823	244.423

Ghi chú:

- Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
- Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần câu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Đơn giá ngày công của thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương cơ sở đầu vào	
			Thành phố	Các huyện
			2.154.000	2.050.000
Thủy thủ	1	1,93	159.893	152.173
	2	2,18	180.605	171.885
	3	2,51	207.944	197.904
	4	2,83	234.455	223.135
Thợ máy, thợ điện	1	2,05	169.835	161.635
	2	2,35	194.688	185.288
	3	2,66	220.371	209.731
	4	2,99	247.710	235.750

Bảng số 5.3: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Đơn vị tính: đồng

Chức danh theo nhóm tàu	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương cơ sở đầu vào	
			Thành phố	Các huyện
			2.154.000	2.050.000
Tàu hút dưới 150m³/h				
Thuyền trưởng	1	3,91	323.928	308.288
	2	4,16	344.640	328.000
Máy trưởng	1	3,50	289.962	275.962
	2	3,73	309.016	294.096
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	3,48	288.305	274.385
	2	3,71	307.359	292.519
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	3,17	262.622	249.942
	2	3,50	289.962	275.962
Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h				
Thuyền trưởng	1	4,37	362.038	344.558
	2	4,68	387.720	369.000
Máy trưởng	1	4,16	344.640	328.000
	2	4,37	362.038	344.558
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	4,09	338.841	322.481
	2	4,30	356.238	339.038
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	3,73	309.016	294.096
	2	3,91	323.928	308.288
Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h				
Thuyền trưởng	1	4,88	404.289	384.769
	2	5,19	429.972	409.212
Máy trưởng	1	4,71	390.205	371.365
	2	5,07	420.030	399.750
Điện trưởng	1	4,16	344.640	328.000
	2	4,36	361.209	343.769
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	4,68	387.720	369.000
	2	4,92	407.603	387.923
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	4,37	362.038	344.558
	2	4,68	387.720	369.000

Bảng số 5.4: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển

Đơn vị tính: đồng

Chức danh theo nhóm tàu	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương cơ sở đầu vào	
			Thành phố	Các huyện
			2.154.000	2.050.000
Từ 300m³/h đến 800m³/h				
Thuyền trưởng tàu hút bọng	1	5,19	429.972	409.212
	2	5,41	448.198	426.558
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	4,92	407.603	387.923
	2	5,19	429.972	409.212
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	4,37	362.038	344.558
	2	4,68	387.720	369.000
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	4,68	387.720	369.000
	2	4,92	407.603	387.923
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	1	4,16	344.640	328.000
	2	4,37	362.038	344.558
Từ 800m³/h trở lên				
Thuyền trưởng tàu hút bọng	1	5,41	448.198	426.558
	2	5,75	476.365	453.365
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	5,19	429.972	409.212
	2	5,41	448.198	426.558
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	4,68	387.720	369.000
	2	4,92	407.603	387.923
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	4,92	407.603	387.923
	2	5,19	429.972	409.212
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	1	4,37	362.038	344.558
	2	4,68	387.720	369.000

Bảng số 6: Đơn giá ngày công của thợ lặn*Đơn vị tính: đồng*

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương cơ sở đầu vào	
			Thành phố	Các huyện
			2.154.000	2.050.000
Thợ lặn	1	2,99	247.710	235.750
	2	3,28	271.735	258.615
	3	3,72	308.188	293.308
	4	4,15	343.812	327.212
Thợ lặn cấp 1	1	4,67	386.892	368.212
	2	5,27	436.599	415.519
Thợ lặn cấp 2	1	5,75	476.365	453.365